TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 138/2022/HC-PT
Ngày: 28-02-2022
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Ông Nguyễn Văn Hùng

- ***Thư ký phiên tòa****:* Ông Nguyễn Hữu Trung- Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 442/2021/TLPT-HC ngày 10/10/2021 về việc *"*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 26/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 229/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1961; Trú tại: tổ 6, khu phố Th, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1964; Trú tại: khu phố Th, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19/02/2020). (có mặt)

- *Người bị kiện:*

1/. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Đường 6/1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Phùng Văn Th, sinh năm 1980; Chức vụ: Giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bình Phước (Theo văn bản số

745/UBND-NC ngày 25/3/2020). (có mặt)

2/. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện B, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B: Ông Nguyễn Anh T; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bình Phước (Theo Giấy ủy quyền số 39/GUQ-UBND ngày 16/10/2020). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà Nguyễn Thị Thanh Tr, sinh năm 1963; Anh Nguyễn Quốc D, sinh năm 1983; Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1985; Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1992; Cùng trú tại: Số nhà 485, tổ 6, khu phố Th, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tr, anh D, chị T, anh T: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1964; Trú tại: khu phố Th, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19/02/2020). (có mặt)

2/. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện B, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B: Ông Nguyễn Anh T; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bình Phước (Theo Giấy ủy quyền số 39/GUQ-UBND ngày 16/10/2020). (có mặt)

3/. Ông Trần Ngọc A, sinh năm 1968; Bà Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm 1977; Cùng trú tại: Đường H, khu phố Th1, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước. (ông A có mặt, bà Y vắng mặt)

- *Người làm chứng*:

1/. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1945; Trú tại: Ấp B, xã Th, huyện D, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

2/. Bà Trần Thị Thu Th1, sinh năm 1965; Trú tại: Ấp 7, xã Th2, huyện B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

3/. Ông Phạm Vũ Ph, sinh năm 1957. (vắng mặt)

4/. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1963. (vắng mặt)

5/. Ông Vũ Ngọc O, sinh năm 1960. (có mặt)

6/. Bà Phạm Thị Ng, sinh năm 1962. (vắng mặt)

7. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1955. (có mặt)

Đều trú tại: Khu phố Th, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước.

8. Ông Lê Kim Ph1, sinh năm 1948; Trú tại: đường L, khu phố Th, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bình Phước; UBND huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Nguyễn Tấn H; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh Tr, anh Nguyễn Quốc D, chị Nguyễn Thị Cẩm T, anh Nguyễn Quốc T và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị R trình bày:

Năm 1989, gia đình ông Nguyễn Tấn H đến huyện L cũ (nay là huyện B) lập nghiệp. Ngày 12/02/1989, ông H làm đơn xin đất thổ cư khu vực đất lương thực sau lưng vật tư. Đến ngày 16/02/1989, ông H được UBND xã Th2, huyện L (cũ) cấp cho thửa đất có diện tích 2.500m^2 (trong đó 500m^2 đất ở và 2.000m^2 kinh tế vườn), có chiều ngang mặt đường là 40 mét, chiều dài khoảng hơn 60 mét, tọa lạc tại Khu xưởng cưa 66 cũ thuộc xã Th2, huyện L, tỉnh Sông Bé cũ (nay là khu phố Th1, thị trấn Th, huyện B). Sau đó, UBND xã Th2 giao cho ông Đặng Ngọc Ch là cán bộ thống kê của xã lúc bấy giờ thực hiện việc bàn giao đất trên thực địa cho gia đình ông H quản lý, canh tác.

Hiện trạng thửa đất của ông H được cấp lúc bấy giờ tính từ ngã 3 CC hướng về L, tính từ đường vào xưởng cưa 66 cũ thì phần tiếp giáp với đường ĐT748 là đất của ông Trần Quốc C (tên thường gọi là Ba C), tiếp theo là 40 mét mặt đường thửa đất của gia đình ông H và tiếp theo là đất của ông Trần Văn H1 (Sáu H1). Điều này đã được bà Trần Thị Th (vợ của ông Trần Quốc C) và vợ chồng ông Phạm Vũ Ph, bà Nguyễn Thị X (là chủ sử dụng thửa đất liền kề với thửa đất của ông H từ năm 1989) xác nhận. Ngoài ra, còn có ông Vũ Ngọc O, bà Phạm Thị Ng, ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị Thu Th1 xác nhận nội dung này. Tất cả những người làm chứng này đều xác nhận thửa đất của gia đình ông H có vị trí ở giữa thửa đất của ông Trần Quốc C (Ba C) và ông Trần Văn H1 (Sáu H1). Thửa đất này đã được ông H kê khai, sử dụng, thể hiện tại Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn ngày 09/7/1997, được cán bộ thuế Nguyễn Phước T1 và Chủ tịch UBND xã Lê Kim Ph1 xác nhận.

Từ khi được giao đất, gia đình ông H sử dụng, cất nhà sinh sống ổn định, không tranh chấp với ai. Sau khi kê khai năm 1997, gia đình ông H chờ đợi mấy năm nhưng vẫn không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ). Đến khoảng năm 2000, gia đình ông Trần Văn H1 đến trồng chuối trên thửa đất của gia đình chúng ông H và nói đất này ông H1 đã được Nhà nước giao cho sử dụng, nên các bên tranh chấp. Mặc dù đất đang tranh chấp, nhưng theo gia đình ông H được biết năm 2001 ông H1 làm đơn xin hợp thức hóa quyền sử dụng đất cho con trai là Trần Ngọc A đứng tên, đến ngày 05/8/2011 ông Trần Ngọc A được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 464/QĐ-UB với diện tích 13.366m^2, trong đó có cả diện tích 2.500m^2 đất của gia đình ông H.

Sau khi phát hiện con trai ông Trần Văn H1 là Trần Ngọc A được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 13.366m^2, trong đó có cả diện tích đất của gia đình ông H, nên ông H làm đơn đòi lại đất. Đơn của ông H gửi đến UBND xã Th2, nhưng sau đó UBND xã Th2 đã chuyển đến UBND huyện L (cũ) để giải quyết.

Ngày 29/4/2002, UBND huyện L ra Quyết định số 284/QĐ-UB giải quyết đơn khiếu nại của ông H, cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Trần Ngọc A là đúng quy định và việc UBND xã Th2 cấp đất cho ông H là không đúng thẩm quyền, nên bác đơn khiếu nại của ông H. Không đồng ý với Quyết định này,

ông H khiếu nại đến UBND tỉnh.

Từ khi gửi đơn đến UBND tỉnh, ông H không nhận được bất kỳ văn bản trả lời nào của UBND tỉnh. Cho đến năm 2016, ông H mới biết vào ngày 21/8/2002, UBND tỉnh ra Quyết định số 1513/QĐ-UB giải quyết đơn khiếu nại của ông H, quyết định bác đơn khiếu nại của ông H và giữ nguyên Quyết định số 284/QĐ-UB ngày 29/4/2002 của UBND huyện L với lý do: *"Việc ông Nguyễn Tấn H khiếu nại đòi lại đất nhưng ông không cung cấp được giấy tờ gì chứng minh đất tranh chấp thuộc quyền quản lý của ông. Mặt khác đất ông khiếu nại không thuộc vị trí đất của ông H1, mà thuộc vị trí đất của bà X đang sử dụng đã được cấp GCNQSD đất năm 1993. Đơn xin cấp đất của ông được UBND xã Th2 xác nhận ngày 16/02/1989 không đủ cơ sở xem xét"*.

Sau khi biết được UBND tỉnh ra Quyết định số 1513/QĐ-UB ngày 21/8/2002 nêu trên, ông H không đồng ý và tiếp tục khiếu nại. Đồng thời, ông H giao nộp bổ sung các tài liệu để chứng minh (lý do trước đây ông H chưa nộp là vì các giấy tờ này bị thất lạc).

Ngày 09/3/2016, UBND tỉnh có Công văn số 514/UBND-TD chỉ đạo Chánh Thanh tra tỉnh kiểm tra, rà soát tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết đơn của ông H. Ngày 28/3/2016, Thanh tra tỉnh làm việc với bà Nguyễn Thị R (là người được vợ chồng ông H ủy quyền).

Ngày 23/5/2016, UBND tỉnh ra Công văn số 1291/UBND-TD trả lời đơn của ông H. UBND tỉnh xác định: *"Căn cứ kết quả thực địa thửa đất ông Nguyễn Tấn H kiến nghị không nằm trong diện tích đất đã cấp cho ông Trần Ngọc A. Diện tích đất này đã được UBND huyện L (cũ) cấp cho bà Trần Thị Thu Th1 năm 1996 theo Quyết định số 141/QĐ-UB bà Trần Thị Thu Th1 quản lý, sử dụng cho đến năm 2003 thì được UBND huyện B thu hồi thực hiện dự án Khu Trung tâm hành chính huyện B"*, nên bác đơn của ông H. Ông H không đồng ý với văn bản này nên tiếp tục kiến nghị, khiếu nại.

Ngày 06/8/2018, Thường trực Tỉnh ủy Bình Phước có Công văn số 2303-CV/TU chuyển đơn của ông H cho Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết lại. Ngày 21/8/2018, UBND tỉnh có Công văn số 2386/UBND-TD chỉ đạo Chánh Thanh tra tỉnh kiểm tra, xem xét tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh trả lời đơn của ông H. Ngày 12/9/2018, Thanh tra tỉnh làm việc với bà Nguyễn Thị R (là người được vợ chồng ông H ủy quyền).

Ngày 03/12/2018, UBND tỉnh ra Công văn số 3639/UBND-TD trả lời đơn của ông H. UBND tỉnh xác định: *"Việc ông Nguyễn Tấn H cho rằng: Từ ngã 3 CC hướng về L, tính từ đường vào xưởng cưa 66 cũ thì phần tiếp giáp với đường ĐT748 có 40m là đất của ông Ba C, 40m tiếp theo là đất của ông H đang khiếu nại là không có cơ sở, lý do: Tại vị trí này, năm 1996, UBND huyện L đã cấp giấy CNQSD đất lần đầu cho các hộ: ông Nguyễn Sơn T2, ông Vũ Ngọc A1, bà Trần Thị Thu Th1; đất có nguồn gốc là tự khai phá, ổn định, không có tranh chấp"*, nên bác đơn của ông H. Ông H không đồng ý với văn bản này nên tiếp tục kiến nghị, khiếu nại.

Ngày 13/3/2019, Thường trực Tỉnh ủy Bình Phước có Thông báo số 2300-TB/TU chuyển đơn của ông H cho Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết lại.

Ngày 18/4/2019, UBND tỉnh ra Công văn số 987/UBND-TD chỉ đạo Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện B và các cơ quan chức năng có liên quan kiểm tra, rà soát, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh trả lời đơn của ông H.

Đến ngày 03/10/2019, UBND tỉnh ra Công văn số 2848/UBND-TD trả lời đơn của ông H. UBND tỉnh xác định: *"Khu đất mà ông Nguyễn Tấn H đang kiến nghị được ông Trần Văn H1 sử dụng từ trước năm 1975. Ngày 05/8/2001, UBND huyện L (cũ) cấp GCNQSD đất số 464/QĐ-UB cho ông Trần Ngọc A (con trai ông Trần Văn H1) với diện tích 13.366m^2. Năm 2004, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1064/QĐ-UB ngày 13/5/2004 về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn B, huyện B, cùng ngày UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1065/QĐ-UB về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Trung tâm Hành chính thị trấn B, huyện B. Năm 2004, UBND huyện B thu hồi khu đất của gia đình ông Trần Ngọc A để xây dựng Trung tâm Hành chính của huyện, ông A đã nhận tiền, nhận đất tái định cư theo quy định và bàn giao mặt bằng cho UBND huyện quản lý, sử dụng từ năm 2004 đến nay.*

Hiện nay, khu đất mà ông H đang kiến nghị được UBND huyện B ban hành Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng hoa viên tam giác khu vực cổng chào huyện B (giai đoạn 1)".

Ông H xác định vào năm 1989, gia đình ông H được cấp 2.500m^2 đất, có mặt tiền đường là 40 mét tại khu xưởng cưa 66 cũ, có vị trí ở giữa thửa đất của ông Trần Quốc C (Ba C) và ông Trần Văn H1 (Sáu H1). Việc ông H1 tự ý làm thủ tục kê khai, hợp thức hóa quyền sử dụng đất cho con trai tên Trần Ngọc A với diện tích 13.366m^2, được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 464/QĐ-UB ngày 05/8/2001 là bao gồm luôn diện tích 2.500m^2 của gia đình chúng ông H. Gia đình không được tham gia vào bất kỳ thủ tục nào trong trình tự, thủ tục hợp thức hóa cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Trần Ngọc A. Vì vậy, vào năm 2003, Nhà nước tiến hành thu hồi đất của ông Trần Ngọc A làm Trung tâm hành chính là đã thu hồi toàn bộ diện tích 2500m^2 đất của gia đình ông H, mà chưa giải quyết về bồi thường, tái định cư, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình Hận.

Trong khi đó, ông H đã liên tục khiếu nại, kiến nghị và đã giao nộp đầy đủ tài liệu để chứng minh. Trong đó Đơn xin cấp đất thổ cư năm 1989, Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn năm 1997, xác nhận của người làm chứng (ông Phạm Vũ Ph, bà Nguyễn Thị X, ông Vũ Ngọc O, bà Phạm Thị Ng, ông Nguyễn Văn N, bà Trần Thị Thu Th1, bà Trần Thị Th) là những chứng cứ quan trọng, đủ cơ sở xác định vị trí, diện tích đất 2.500m^2 gia đình ông H được cấp năm 1989 và quá trình sử dụng đất của gia đình ông H. Thế nhưng, các cơ quan tham mưu và người giải quyết khiếu nại không xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ này, mà lại cho rằng Tờ khai do ông H giao nộp là do nội dung kê khai diện tích đất khác của gia đình ông H. Đánh giá này là hoàn toàn vô lý, không có cơ sở, bởi lẽ: Thửa đất của gia đình ông H đang quản lý, sử dụng có diện tích 4.669m^2 tọa lạc tại ấp 2, xã Th2, huyện B, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 00255/QSDĐ/306/QĐUB ngày 06/4/2005, khác biệt hoàn toàn với thửa đất có diện tích 2.500m^2 mà gia đình ông H được cấp vào năm 1989. Tờ khai

này là chứng cứ rất quan trọng, nhưng không được Thanh tra tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh xem xét làm chứng cứ là không thể chấp nhận.

Do không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại, ông H đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu xem xét giải quyết:

1/. Hủy bỏ các Quyết định số 284/QĐ-UB ngày 29/4/2002 của Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh Bình Phước; Quyết định số 1513/QĐ-UB ngày 21/8/2002 và các văn bản: Văn bản số 1291/UBND-TD ngày 23/5/2016; Văn bản số 3639/UBND-TD ngày 03/12/2018 và Văn bản số 2848/UBND-TD ngày 03/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị của ông H.

2/. Buộc UBND huyện B, tỉnh Bình Phước bồi thường thiệt hại cho ông H do đã thu hồi đất của ông H (do ông Trần Ngọc A đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ) bằng hình thức trả lại diện tích đất 2.500m^2 tọa lạc tại khu phố Th1, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước (khu xưởng cưa 66 cũ), có mặt tiền đường L-T là 40 mét với vị trí, diện tích, loại đất tương đương.

Ông H cam đoan không đồng thời khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định.

Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước trình bày:

Nguồn gốc khu đất ông Nguyễn Tấn H khiếu nại trước đây có nguồn gốc do gia đình ông Trần Văn H1 khai phá trước năm 1975. Sau khi vào Hợp tác xã (HTX) ông H1 đã giao diện tích đất này cho HTX quản lý, sử dụng. Năm 1980, HTX khoán lại cho gia đình ông Nguyễn Minh T2 - Đội trưởng Đội sản xuất làm được khoảng 02 năm thì gia đình ông T2 không làm nữa. Sau đó gia đình ông H1 nhận lại diện tích đất này để sản xuất. Ngày 14/7/1988, HTX Th giao khoán diện tích đất nói trên cho ông Trần Văn H1 gồm 02 thửa: Một thửa trồng điều với diện tích 7.000m^2, thửa còn lại trồng hoa màu với diện tích 9.000m^2.

Năm 2001, ông Trần Văn H1 làm đơn xin hợp thức hóa quyền sử dụng đất đứng tên chủ quyền là con trai ông (Trần Ngọc A). Ngày 05/8/2001, UBND huyện L ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 464/QĐ-UB cho ông Ngọc A với diện tích 13.366m^2. Ngày 18/12/2001, do sang nhượng nên ông Ngọc A đã làm lại Giấy chứng nhận QSDĐ số 03/QSDĐ/1313/QĐ-UB.

Ông Nguyễn Tấn H cho rằng thửa đất ông đang khiếu nại được UBND xã Th2 cấp cho ông năm 1989 với diện tích đất 2.500m^2, nhưng đến năm 2001 thì phát hiện Nhà nước cấp đất cho ông Trần Ngọc A chồng lên đất của gia đình ông H. Do đó, ông H làm đơn khiếu nại đến UBND xã Th2 để được xem xét, giải quyết. UBND xã Th2 đã giải quyết nhiều lần nhưng không thành. Ông H làm đơn khiếu nại gửi UBND huyện L (cũ) để được xem xét, giải quyết.

Ngày 18/4/2002, Phòng Nông nghiệp - Địa Chính có Báo cáo số 12/BC-NN-ĐC tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 284/QĐ-UB ngày 29/4/2002 với nội dung bác đơn khiếu nại của ông H. Không đồng ý Quyết định trên, ông H làm đơn khiếu nại gửi UBND tỉnh Bình Phước để được xem xét, giải quyết.

Ngày 28/5/2002, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Công văn số 791/UB-TD về việc thụ lý đơn thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh giao Sở Địa Chính thẩm tra,

xác minh. Ngày 07/8/2002, Sở Địa Chính có Báo cáo số 22/BC-ĐC tham mưu UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1513/QĐ-UB ngày 21/8/2002 với nội dung bác đơn khiếu nại của ông H; lý do: Không đủ cơ sở để xem xét, giải quyết.

Ngày 13/5/2004, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1064/QĐ-UB về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Cùng ngày, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1065/QĐ-UB về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính (TTHC) thị trấn B, huyện B, tỉnh Bình Phước, trong đó có khu đất của gia đình ông Trần Ngọc A, ông Ngọc A đã nhận tiền bồi thường, nhận đất tái định cư theo quy định và bàn giao mặt bằng cho UBND huyện quản lý, sử dụng.

Đến năm 2016, ông H làm đơn kiến nghị gửi UBND tỉnh Bình Phước xem xét, giải quyết. Ngày 09/3/2016, UBND tỉnh ban hành Công văn số 514/UBND-TD về việc kiểm tra rà soát tham mưu giải quyết đơn của ông H, giao Thanh tra tỉnh kiểm tra rà soát báo cáo UBND tỉnh. Ngày 28/4/2016, Thanh tra tỉnh có Báo cáo số 76/BC-TTr (tại mục 4 của báo cáo) việc đóng thuế sử dụng đất của ông H: Qua kiểm tra Bản đồ 299 năm 1987, sổ Bộ thuế năm 1994 lưu tại UBND thị trấn Th, khu đất ông H đang khiếu nại tọa lạc tại tổ 12, ấp 1, xã Th2, huyện L (cũ) và không thể hiện tên ông H có sử dụng phần diện tích đất ông đang khiếu nại trên Bản đồ 299. Trong sổ Bộ thuế không thể hiện ông H có đóng thuế đối với phần diện tích ông đang khiếu nại.

Ngày 23/5/2016, UBND tỉnh ban hành Công văn số 1291/UBND-TD về việc trả lời đơn kiến nghị của ông H với nội dung: Ông H kiến nghị đòi lại đất, yêu cầu được nhận tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất với diện tích ông H đang kiến nghị là không có cơ sở.

Đến năm 2018, ông H tiếp tục có đơn kiến nghị gửi UBND tỉnh để được xem xét, giải quyết. Ngày 21/8/2018, UBND tỉnh ban hành Công văn số 2386/UBND-TD giao Chánh Thanh tra tỉnh tham mưu giải quyết. Ngày 03/10/2018, Thanh tra tỉnh có Báo cáo số 187/BC-TTr tham mưu UBND tỉnh ban hành Công văn số 3639/UBND-TD ngày 03/12/2018 về việc trả lời đơn kiến nghị của ông H là không có cơ sở xem xét, giải quyết. Lý do: Căn cứ vào Bản đồ 299 đo vẽ khu vực HTX Th2 năm 1987 và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho các hộ tại khu vực ông Nguyễn Tấn H đang khiếu nại (ông Nguyễn Sơn T2, ông Vũ Ngọc A1, bà Trần Thị Thu Th1, ông H1 Ngọc A) có tứ cận hình thể trùng khớp. Do đó, việc ông Phạm Văn Đ - Chủ tịch UBND xã Th2, huyện L, tỉnh Sông Bé (cũ) xác nhận cấp đất khu vực nói trên (theo đơn xin cấp đất thổ cư ghi ngày 12/02/1989 của ông H) là không đúng quy định.

Ông H không đồng ý Công văn trả lời trên và tiếp tục làm đơn gửi Tỉnh ủy Bình Phước. Ngày 13/3/2019, Tỉnh ủy Bình Phước ban hành Công văn số 2697-CV/TU truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy về việc xử lý đơn của ông H, Thường trực Tỉnh ủy giao Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo xem xét, giải quyết đơn theo đúng quy định. Ngày 18/4/2019, UBND tỉnh ban hành Công văn số 987/UBND-TD về việc kiểm tra rà soát đơn của ông H, giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (TNMT) chủ trì phối hợp với UBND huyện B và các ngành chức năng có liên quan kiểm tra, rà soát, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh phúc

đáp nội dung kiến nghị của ông Nguyễn Tấn H. Ngày 30/8/2019, Sở TNMT có Báo cáo số 138/BC-STNMT gửi UBND tỉnh. Ngày 03/10/2019, UBND tỉnh ban hành Công văn số 2848/UBND-TD về việc trả lời đơn kiến nghị của ông H. Lý do: Không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Quan điểm của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước: Trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành và nội dung Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 21/8/2002 và Công văn số 1291/UBND-TD ngày 23/5/2016, Công văn số 3639/UBND-TD ngày 03/12/2018, Công văn số 2848/UBND-TD ngày 03/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước bảo đảm và chính xác theo quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp để xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện Chủ tịch UBND huyện B trình bày:

Năm 1989, ông Nguyễn Tấn H làm đơn xin cấp đất nhà ở và được UBND xã Th2 cấp cho ông khu đất tọa lạc tại khu đồi 66 (không có sơ đồ vị trí) với diện tích 2.500m^2 (trong đó thổ cư 500m^2, kinh tế gia đình 2.000m^2) do Chủ tịch UBND xã Th2 (ông Phạm Văn Đ) ký chấp thuận. Tuy nhiên, trên thực tế ông H chưa được giao đất và cũng không sử dụng đất được UBND xã Th2 chấp thuận (chỉ có xác nhận trên đơn xin cấp đất). Ông H khiếu nại đòi lại đất mà UBND xã Th2 trước đây đã cấp cho ông H và ông H xác nhận khu đất đó nằm trên diện tích đất của ông H1 đang canh tác. Đơn khiếu nại của ông H được gửi đến UBND xã Th2 để xem xét giải quyết, UBND xã Th2 đã giải quyết nhiều lần nhưng không thành. Ông H làm đơn khiếu nại gửi UBND huyện L (cũ) để được xem xét, giải quyết.

Ngày 18/4/2002, Phòng Nông nghiệp- Địa chính có Báo cáo số 12/BC-NN-ĐC tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 284/QĐ-UB ngày 29/4/2002 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông H, với nội dung bác khiếu nại của ông H vì không có cơ sở xem xét. Không đồng ý với Quyết định này, ông H làm đơn khếu nại gửi đến Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước xem xét, giải quyết.

Như vậy, việc Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 284/QĐ-UB ngày 29/4/2002 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông H là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nay ông H khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định, văn bản của UBND tỉnh, UBND huyện B là không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện B, tỉnh Bình Phước trình bày:

Khu đất mà ông H yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết có nguồn gốc do ông Trần Văn H1 sử dụng từ trước năm 1975. Ngày 05/8/2001 được UBND huyện L (cũ) cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 299/QSDĐ/464/QĐ-UB cho hộ ông Trần Ngọc A (con trai của ông Trần Văn H1) với diện tích 13.366m^2. Các hộ giáp ranh với đất của ông Ngọc A gồm có bà Th, ông T, ông M, bà X, bà C, ông D, ông V đều đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Trong quá trình sử dụng đất, ông Ngọc A đã chuyển nhượng một phần diện tích đất và được UBND huyện L cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ số 11/QSDĐ/73/QĐ-UB ngày 22/01/2003 đứng tên hộ ông Ngọc A với diện tích 12.256m^2, trong đó có 210m^2 đất thổ cư.

Năm 2004, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1064/QD-UB ngày 13/5/2004 về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn B, huyện B, tỉnh Bình Phước và Quyết định số 1065/QĐ-UB ngày 13/5/2004 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết TTHC thị trấn B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ngày 19/7/2004, UBND huyện B ban hành Quyết định số 50/QĐ-UB về việc thu hồi đất của hộ ông Ngọc A để xây dựng TTHC huyện B. Gia đình ông Ngọc A đã nhận tiền, đất tái định cư theo quy định và đã bàn giao mặt bằng cho UBND huyện B quản lý, sử dụng từ năm 2004 đến nay.

Hiện nay khu đất mà ông H đang kiến nghị đã được UBND huyện B ban hành Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng hoa viên tam giác khu vực cổng chào huyện B (giai đoạn 1).

Quan điểm của UBND huyện B về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của UBND huyện L (cũ) đã thực hiện là đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc A trình bày:

Nguồn gốc đất của gia đình ông Trần Ngọc A là do khai phá từ năm 1972, có diện tích khoảng hơn 01ha (trong đó có 6 hố bom chiếm diện tích khoảng hơn 3 sào và 3 lò đốt than). Sau khi gia đình ông Ngọc A đưa đất vào HTX làm ăn chung không hiệu quả nên khoảng cuối năm 1988 thì Nhà nước khoán lại thửa đất này cho gia đình ông Ngọc A để tự làm theo Bảng giao khoán ruộng đất ngày 14/7/1988 (Đối với những hộ dân khác mà đã khai phá trước năm 1975 thì cũng tương tự gia đình ông Ngọc A).

Quá trình sử dụng đất đến ngày 05/8/2001, gia đình ông Ngọc A được UBND huyện L (cũ) cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 299QSDĐ/464/QĐ.UB với diện tích 13.366m^2 tọa lạc tại ấp 6, xã Th2, huyện L. Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ này là do cha mẹ ông Ngọc A tặng cho QSDĐ cho ông Ngọc A, nhưng thực tế khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì thực hiện theo thủ tục cấp mới lần đầu. Về diện tích 13.366m^2 được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ này tương đương với diện tích mà gia đình ông Ngọc A đã khai phá từ năm 1972 (diện tích này đã được tính sau khi lấp 3 hố bom). Tứ cận thửa đất này: phía Bắc giáp đất bà Th, ông T, ông M; phía Nam giáp đất ông V, ông D; phía Đông giáp bà X, bà C; phía Tây giáp đường ĐT 748 (mặt tiền rộng bao nhiêu mét ông Ngọc A không nhớ rõ). Ranh giới với các hộ giáp ranh trước khi cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đã có hàng rào kẽm gai. Thời điểm ông Ngọc A được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 2001 thì ông Ngọc A đã kết hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc Y (kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn).

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, gia đình ông Ngọc A chuyển nhượng cho ông Ph, ông Th, ông Kh mỗi người khoảng 5m hoặc 6m đất mặt tiền (họ tên cụ thể và địa chỉ cư trú của những người này hiện ông Ngọc A không rõ). Vì vậy, ngày 22/10/2002 gia đình ông Ngọc A được cấp đổi lại Giấy chứng nhận QSDĐ diện tích còn lại là 12.256m^2. Tứ cận thửa đất vẫn giữ nguyên như năm 2001 và có thêm 3 hộ ông Ph, ông Th, ông Kh ở mặt tiền đường ĐT 748.

Ngày 24 tháng giêng năm 2003 âm lịch (ông Ngọc A không nhớ ngày dương lịch), cha ông Ngọc A là ông Trần Văn H1 chết.

Cũng trong năm 2003, có dự án xây dựng TTHC huyện B. Ngày 10/7/2004, UBND huyện B ra Quyết định số 50/QĐ.UB về việc thu hồi diện tích 12.256m^2 đất của gia đình ông Ngọc A. Do gia đình ông Ngọc A không đồng ý với đơn giá bồi thường nên phản đối. Đến ngày 13/12/2004, UBND huyện B ra Quyết định số 949/QĐ-UB về việc cưỡng chế chế đối với gia đình ông Ngọc A. Sự việc thu hồi đất của gia đình ông đến năm 2007 thì mới giải quyết xong, gia đình ông Ngọc A được bồi thường số tiền 102.124.800 đồng và được giao 02 (hai) lô đất tái định cư theo quyết định ngày 02/01/2007 tọa lạc tại đường N1 (nay là đường H) thuộc khu quy hoạch TTHC huyện B, khu phố Th1, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước; diện tích mỗi lô đất tái định cư là 10m x 30m = 300m^2.

Đối với ông Nguyễn Tấn H: Ông Ngọc A khẳng định từ khi gia đình ông Ngọc A khai phá đất vào năm 1972 cho đến khoảng năm 2002 thì gia đình ông Ngọc A không thấy gia đình ông H được giao đất, cũng như không thấy gia đình ông H canh tác trên phần đất giáp ranh với gia đình ông Ngọc A. Bởi thực tế nếu gia đình ông H có canh tác, sử dụng đất và có phát sinh tranh chấp đất với gia đình ông Ngọc A thì gia đình ông Ngọc A phải biết từ lâu. Riêng những người làm chứng đã làm chứng cho ông H được giao đất có diện tích 2500m^2 tại khu gần xưởng cư 66 (cũ) và có canh tác, sử dụng đất giáp ranh với đất của gia đình ông Ngọc A là hoàn toàn không chính xác.

Về xưởng cưa 66: Ông Ngọc A không nhớ rõ thời gian xưởng cưa 66 di dời từ Bệnh viện cũ về ấp Th2 (khu vực gần đất của gia đình ông Ngọc A), nhưng ông Ngọc A nhớ xương cưa di dời về đây chỉ hoạt động vài năm thì giải thể, ngừng hoạt động cho đến nay. Khi di dời về đây, xưởng cưa làm 1 con đường đi ra đường ĐT 748. Ông Ngọc A xác định ngay vị trí ngã ba đường đi vào xưởng cưa và đường ĐT 748 là đất của ông Ba C (diện tích đất và chiều rộng mặt tiền đường ĐT 748 bao nhiêu, nguồn gốc đất như thế nào ông Ngọc A không rõ). Tiếp giáp với thửa đất của ông Ba C là đất của hộ dân nào hiện tại ông Ngọc A không nhớ rõ; thửa đất của gia đình ông Ngọc A với đất của ông Ba C vào lúc đó bị ngăn cách bởi hố nước lớn. Khoảng cách từ thửa đất của gia đình ông Ngọc A lúc đó đến ngã đường đi vào xưởng cưa và đường ĐT 748 là khoảng 60m đến 70m.

Sau đó thì một số hộ dân là ông O làm thợ mộc (là con của ông M), bà Th làm y tế xã, ông T bộ đội đến sinh sống tại đây (nguồn gốc đất của những người này như thế nào ông Ngọc A không rõ).

Về hiện trạng đường đi vào xương cưa cũ hiện nay không còn con đường đi; còn đường ĐT 748 trước đây hiện nay là đường L-T. Toàn bộ khu vực từ ngã ba đường vào xưởng cưa và đường ĐT 748 trước đây sau khi bị thu hồi làm TTHC huyện B thì hiện trạng hiện nay là khu phân lô các thửa đất. Đối với bản thân ông Ngọc A hiện nay vẫn xác định được vị trí ngã ba đường vào xương cưa và đường ĐT 748 này.

Đối với nội dung và yêu cầu khởi kiện của ông H: Ông Ngọc A khẳng định gia đình ông H từ trước đến nay không có đất tọa lạc tại vị trí mặt tiền đường ĐT 748 (hiện nay là đường L-T). Qua xem xét Đơn xin giao đất năm 1989 của ông H

thì ông Ngọc A suy đoán là ông H được giao đất trên con đường vào xương cưa trước đây hoặc được giao đất ở mặt tiền đường ĐT 748 cũ nhưng ở hướng bên kia ngã ba đường vào xưởng cưa. Việc ông H cho rằng UBND huyện cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho gia đình ông Ngọc A trùng lên diện tích đất của gia đình ông H cũng không chính xác, vì vậy ông Ngọc A khẳng định gia đình ông Ngọc A không chiếm đất của gia đình ông H. Việc gia đình ông Ngọc A được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là đúng quy định pháp luật, sau này bị thu hồi và được bồi thường, giao tái định cư cũng đúng quy định của pháp luật, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Ông Ngọc A yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng trình bày:

Tại Vi bằng số 37/2019/VB-TPLBP và số 38/2019/VB-TPLBP ngày 11/4/2019; Đơn tường trình ngày 11/4/2019; Văn bản xác nhận; Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai, những người làm chứng gồm ông Phạm Vũ Ph, bà Nguyễn Thị X, ông Vũ Ngọc O, bà Phạm Thị Ng, ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Thu Th1 thống nhất trình bày: Là những người sử dụng đất liền kề với ông H, những người làm chứng này khẳng định vị trí giữa thửa đất của ông Trần Quốc C với đất ông Trần Văn H1 là thửa đất của ông H Năm 1989, ông H được UBND xã Th2 cấp diện tích đất 2.500m^2 (trong đó có 500m^2 đất ở), bề ngang mặt tiền đường là 40m, chiều dài 60m, vị trí thửa đất cách đường xưởng cưa 66 (cũ) khoảng 40m và ông H là người trực tiếp canh tác, sử dụng và cất nhà sinh sống trên thửa đất này.

Người làm chứng bà Trần Thị Th trình bày: Bà Th là vợ của ông Trần Quốc C (tên thường gọi là Ba C) - là một trong những chủ sử dụng đất liền kề với đất của ông H từ năm 1989. Đất của gia đình bà Th có nguồn gốc được UBND xã Th2 cấp cùng năm với đất của ông H. Ông H được UBND xã Th2 cấp diện tích đất 2.500m^2 (trong đó có 500m^2 đất ở), bề ngang mặt tiền đường là 40m, chiều dài 60m, vị trí thửa đất cách đường xưởng cưa 66 (cũ) khoảng 40m. Bà Th khẳng định vị trí giữa thửa đất của gia đình bà Th với đất ông Trần Văn H1 là thửa đất của ông H, Lúc đó trên đất của ông H có 01 căn nhà gỗ lợp tôn, diện tích khoảng 60m^2 và ông H là người trực tiếp canh tác, sử dụng và cất nhà sinh sống trên thửa đất này cho đến khi gia đình bà Th chuyển về xã Th, huyện D, tỉnh Bình Dương sinh sống.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HS-CT ngày 26/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn H.

1/. Hủy Quyết định hành chính, văn bản hành chính sau đây:

- Quyết định số 284/QĐ-UB ngày 29/4/2002 của Ủy ban nhân dân huyện L (nay là huyện B), tỉnh Bình Phước về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Tấn H;

- Quyết định số 1513/QĐ-UB ngày 21/8/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Tấn H;

- Văn bản số 1291/UBND-TD ngày 23/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tấn H;

- Văn bản số 3639/UBND-TD ngày 03/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tấn H;

- Văn bản số 2848/UBND-TD ngày 03/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tấn H.

2/. Buộc Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước có nghĩa vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi diện tích đất 2500m^2 đất của hộ ông Nguyễn Tấn H được cấp (giao) theo đơn xin đất thổ cư ngày 12/02/1989 theo quy định của pháp luật. Trường hợp chưa thỏa đáng, ông H có quyền khởi kiện thành vụ việc khác theo quy định.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, ngày 02/4/2021, người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bình Phước và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện B, tỉnh Bình Phước có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại bác yêu cầu khởi kiện của ông H.

-*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người bị kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện phát biểu: Đơn xác nhận của ông NĐ – Chủ tịch xã là giao đất tại xưởng cưa nhưng ông H lại chỉ đất ở vị trí khác là mâu thuẫn. UBND xã cấp đất là không đúng thẩm quyền, tờ nộp thuế đất năm 1997 mà ông H cung cấp là không đúng diện tích đất được cấp năm 1989, UBND huyện đã đi xác minh thì ông Ch không phải là cán bộ thống kê của xã. Trong trường hợp ông H được cấp đất năm 1989 thì ông cũng chưa nhận đất, chưa sử dụng và chưa đóng thuế cho Nhà nước, đồng thời tại thời điểm đó khi được giao đất thì phải đưa đất vào hợp tác xã. Vị trí đất ông H chỉ là mâu thuẫn, vì nêu theo vị trí đất ông H chỉ là nằm phía sau sân bóng, ngoài ra đến năm 2002 ông H mới khiếu nại chứng tỏ ông không canh tác, sản xuất trên đất nên Nhà nước có quyền thu hồi. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông H. (Có bài phát biểu kèm theo)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của Chủ tịch UBND huyện B, UBND huyện B đúng về hình thức, nội dung và trong hạn luật định nên kháng cáo được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, về thẩm quyền xét xử, về thời hiệu khởi kiện như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng quy định pháp Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của người bị kiện:

[3.1] Nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất 2.500m^2 tại khu phố Th1, thị trấn Th, huyện B: Ngày 12/02/1989, ông Nguyễn Tấn H có đơn xin đất thổ cư, đến ngày 16/02/1989, ông H được UBND xã Th2, huyện L (cũ) cấp cho thửa đất có diện tích 2.500m^2 (trong đó 500m^2 đất ở và 2.000m^2 kinh tế vườn), có chiều ngang mặt đường là 40m, chiều dài khoảng hơn 60m, tọa lạc tại Khu xưởng cưa 66 cũ thuộc xã Th2, huyện L, tỉnh Sông Bé cũ (nay là khu phố Th1, thị trấn Th, huyện B). Theo văn bản xác nhận của ông Đặng Ngọc Ch - Thống kê UBND xã Th2 (cũ) thì ông Ch là người trực tiếp giao đất cho ông H (Bút lục số 28). Sau khi được gia đất thì ông H sử dụng, cất nhà sinh sống ổn định, không tranh chấp với ai và đóng thuế đầy đủ. Xét lời trình bày của ông H là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: việc ông H được giao đất, nhận đất, sử dụng phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng gồm Phạm Vũ Ph, bà Nguyễn Thị X, ông Vũ Ngọc O, bà Phạm Thị Ng, ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Thu Th1, Trần Thị Th – là những người sử dụng đất liền kề với đất của ông H đều xác định: Ông H được UBND xã Th2 cấp diện tích đất 2.500m^2 (trong đó có 500m^2 đất ở), bề ngang mặt tiền đường là 40m, chiều dài 60m, vị trí thửa đất cách đường xưởng cưa 66 (cũ) khoảng 40m, vị trí giữa thửa đất của gia đình bà Th với đất ông Trần Văn H1 là thửa đất của ông H, Lúc đó trên đất của ông H có 01 căn nhà gỗ lợp tôn, diện tích khoảng 60m^2 và ông H là người trực tiếp canh tác, sử dụng và cất nhà sinh sống trên thửa đất này.

[3.2] Quá trình sử dụng đất ông H có đóng thuế đầy đủ thể hiện tại Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn năm 1997. Phía UBND huyện B cho rằng Tờ khai thuế năm 1997 của ông H được UBND xã Th2 xác nhận không phải là thửa đất tại khu xưởng cưa 66 mà đây là kê khai cho thửa đất của hộ gia đình ông H sinh sống tại tổ 13, ấp 2, xã Th2 (cũ). Xét lập luận này của UBND huyện B là không có cơ sở vì: hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất diện tích 4.669m^2 của hộ ông H lại thể hiện: Thửa đất này có nguồn gốc do UBND huyện L (cũ) giao đất cho hộ ông H tại Quyết định số …/QĐ-UB ngày 20/7/1996 với diện tích ban đầu là 4.878m^2; địa chỉ thửa đất tọa lạc tại ấp 02, xã Th2 theo đơn xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 27/6/1996; tứ cận thửa đất: phía Bắc giáp ông M, ông Tr; phía Nam giáp bà Đặng; phía Đông giáp bà Cúc và phía Tây giáp bà Thanh. Đến ngày 06/4/2005, hộ ông H được cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ số 00255/QSDĐ/300/QĐ.UB ngày 06/4/2005 diện tích 4.669m^2 (mục đích sử dụng: 300m^2 ONT và 4.369m^2 CLN) và hiện nay hộ ông H đang sinh sống tại thửa đất này.

[3.3] Người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh cho rằng, qua kiểm tra Bản đồ địa chính số 299 năm 1987 (Bản đồ 299) không thể hiện tên ông H có sử dụng phần diện tích đất ông đang khiếu nại trên Bản đồ 299; trong sổ Bộ thuế năm 1994 lưu tại UBND thị trấn Th không thể hiện ông H có đóng thuế đối với phần diện tích

ông đang khiếu nại. Xét lời trình bày trên của người bị kiện là không có căn cứ bởi tại Tờ khai diện tích tính thuế năm 1997, ông Lê Kim Ph1 - nguyên Chủ tịch UBND xã Th2 (cũ) giai đoạn 1995-2000 đã xác định đất của ông H có vị trí ở giữa thửa đất của hộ ông Ba C và ông Sáu H1.

[3.4] Người bị kiện và UBND huyện B cung cấp tài liệu có thể hiện các thửa đất và cho rằng đây là Bản đồ 299, tuy nhiên tài liệu này không còn mộc dấu của cơ quan có thẩm quyền xác nhận; các thửa đất và số liệu trên bản đồ gốc công khai tại phiên tòa sơ thẩm không thể hiện tên chủ sử dụng các thửa đất, ngay cả hộ ông Trần Văn H1 (Sáu H1) cũng không được thể hiện tên trên Bản đồ này; còn bản photocopy Bản đồ 299 giao nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án có thể hiện tên các chủ sử dụng đất tính từ vị trí ngã ba đường ĐT 748 và đường vào xưởng cưa theo hướng về huyện L gồm hộ ông T, tiếp theo là 02 thửa đất không thể hiện tên chủ sử dụng đất, tiếp theo là hộ ông O, hộ bà Th, ông A, nhưng qua lời trình bày của ông O, bà Th thì vào thời điểm năm 1987 (thời điểm lập Bản đồ 299) ông O, bà Th chưa sinh sống tại khu vực này, do đó bản đồ photocopy này cũng không phù hợp với tình tiết khách quan nên cũng không được xem xét.

[3.5] Quá trình giải quyết vụ án, phía người khởi kiện xác định vị trí thửa đất của ông H ở giữa thửa đất của hộ ông Trần Quốc C (Ba C) và thửa đất của hộ ông Trần Văn H1 (Sáu H1) theo hướng từ ngã ba đường ĐT 748 (nay là đường L-T) và đường vào Khu xưởng cưa cũ 66 về huyện L thì vị trí đất được xác định: Ngay tại ngã ba (mặt tiền đường ĐT 748) là thửa đất của hộ ông Ba C; giáp ranh với hộ ông Ba C là thửa đất của hộ ông H và giáp ranh với hộ ông H là thửa đất của hộ ông Sáu H1. Lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của người làm chứng, nhất là bà Trần Thị Th (là vợ của ông Ba C) là người được UBND xã Th2 (cũ) giao đất cùng thời điểm với hộ ông H; phù hợp với xác nhận của ông Lê Kim Ph1 - nguyên Chủ tịch UBND xã Th2 (cũ) giai đoạn 1995-2000; phù hợp với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/5/2020.

[3.6] Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hộ ông Trần Văn H1 và việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Trần Ngọc A:

Vào năm 1988, hộ ông H1 được HTX Th giao khoán đất để canh tác theo Bảng giao khoán ruộng đất và Bảng giao khoán trồng điều ngày 04/7/1988. Mặc dù vị trí, diện tích, tứ cận phần diện tích đất được giao cho hộ ông Sáu H1 không rõ ràng, cũng như không được thể hiện trên Bản đồ 299, ông Ngọc A và UBND huyện B cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện chính xác diện tích, vị trí, tứ cận thửa đất của hộ ông Sáu H1 nhưng năm 2001 UBND huyện L (cũ) vẫn lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu cho hộ ông Trần Ngọc A (là con ruột của ông Sáu H1); tài liệu là Bảng giao khoán ruộng đất và Bảng giao khoán trồng điều ngày 14/7/1988 của HTX Th không đủ cơ sở xác định vị trí, tứ cận thửa đất của hộ ông Sáu H1.

[3.7] Tổng hợp, đánh giá toàn bộ các tài liệu, chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở kết luận: Năm 1989, ông H được UBND xã Th2, huyện L (cũ) cấp (giao) cho thửa đất có diện tích 2.500m^2 (trong đó 500m^2 đất ở và 2.000m^2 kinh tế vườn), có chiều ngang mặt đường là 40m, chiều dài khoảng hơn 60m, tọa lạc tại Khu xưởng cưa 66 cũ thuộc xã Th2, huyện L, tỉnh Sông Bé cũ (nay là khu phố Th1, thị trấn Th, huyện

B); vị trí thửa đất tọa lạc tiếp giáp với thửa đất của hộ ông Ba C ở vị trí mặt tiền đường ĐT 748 gần ngã ba đường vào Xưởng cưa 66 cũ. Tuy nhiên, UBND huyện L (cũ) lại cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Ngọc A đã cấp luôn cả diện tích đất của hộ ông H làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông H. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi của ông H là có căn cứ, đúng sự thật khách quan, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của Chủ tịch UBND huyện B, UBND huyện B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên Chủ tịch UBND huyện B, UBND huyện B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo luật định.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch UBND huyện B, UBND huyện B và sửa án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 203; Điều 220; khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng Hành chính.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch UBND huyện B, UBND huyện B.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 26/3/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch UBND huyện B, UBND huyện B mỗi người phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí mỗi người đã đóng lần lượt theo biên lai thu số 0019777, 0019778 cùng ngày 10/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước; đương sự đã thực hiện xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Lê Thành Long **Nguyễn Văn Hùng** **Hoàng Minh Thịnh**